TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T H** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **59**/2022/HNGĐST
Ngày 13-7-2022
V/v tranh chấp "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Minh Đạo**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Hoàng Minh**

2. Bà **Phạm Thị Thu Trang**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Huỳnh Thiên Ân** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T H, tỉnh Kiên Giang.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát Nhân dân huyện T H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông **Trần Công Đỉnh**.

Ngày 13 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2022/TLST–HNGĐ, ngày 04 tháng 04 năm 2022 về tranh chấp "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2022/QĐXXST–HNGĐ, ngày 03 tháng 06 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 24 tháng 06 năm 2022 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* bà **Nguyễn Thị T** – sinh năm 1966

Địa chỉ: số 01, ấp T Ph A, xã T H B, huyện T H, tỉnh Kiên Giang.

(Có mặt tại phiên tòa)

* *Bị đơn:* ông **Trần Văn S** - sinh năm 1965

Địa chỉ: số 01, ấp T Ph A, xã T H B, huyện T H, tỉnh Kiên Giang.

(Vắng mặt tại phiên tòa lần 2 không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:***

Bà T và ông Trần Văn S tự quen nhau đi đến tổ chức đám cưới vào ngày 23/01/1987, không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng chung sống ở khu tập thể trạm y tế xã T H B vào cuối tuần, đến năm 1989 chuyển về gia đình bên vợ tại xã T H B. Trước khi chung sống, vợ chồng có thời gian tìm hiểu, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng ý kiến trong cuộc sống hàng ngày ngoài ra ông S thường hay ăn nhậu không chăm lo cho gia đình, hiện nay ông S đã có người phụ nữ khác, đến tháng 10/2012 thì vợ chồng đã ly thân cho đến nay.

- *Về con chung:* Vợ chồng có 02 con chung

1. Trần Đăng Kh – sinh ngày 21/12/1988, hiện đã trưởng thành và ra ở riêng.

2. Trần Thủy Tr – sinh năm: 06/06/1990, hiện đã có gia đình.

- *Về tài sản chung:* Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Phiên Tòa bà T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn S.

- Về quan hệ con chung: Các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ông Trần Văn S được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo về phiên hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên không có lời khai.

**** Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:***

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, riên bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tồ tụng nhưng vẫn vắng mặt nên không thực hiện được quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ *Về quan hệ hôn nhân:* Đề nghị HĐXX không công nhận hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T với ông Trần Văn S.

+ *Về quan hệ con chung:* Các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị miễn xét.

+ *Về tài sản chung:* bà T yêu cầu để vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị miễn xét.

+ *Nợ chung:* bà T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị miễn xét.

+ *Về án phí:* bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- ***Về thủ tục tố tụng:*** Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T được quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T H.

Bị đơn ông Trần Văn S đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo về phiên hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, nhưng tại phiên tòa hôm nay ông S vắng mặt không có lý do. Ngoài ra, tại phiên tòa bà T yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông S nên Hội đồng xét xử thống nhất căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 xét xử vắng mặt ông Trần Văn S.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Xét mối quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn S

Bà T và ông S chung sống với nhau vào ngày 23/01/1987, không đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân không hợp pháp.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

"Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý".

[2] *Về quan hệ con chung:* bà T xác nhận vợ chồng chung sống với nhau có 02 người con chung là Trần Đăng Kh – sinh ngày 21/12/1988; Trần Thủy Tr – sinh năm: 06/06/1990. Hiện các cháu đã có gia đình riêng. Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX miễn xét

[3] *Về tài sản chung:* bà T yêu cầu để vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[4]*Nợ chung:* bà T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[5] Từ những nhận định trên, căn cứ vào Điều 9, Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất không công nhận mối quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T với ông Trần Văn S.

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 175, Điều 177, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn S là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: bà T xác nhận vợ chồng chung sống với nhau có 02 người con chung là Trần Đăng Kh – sinh ngày 21/12/1988; Trần Thủy Tr – sinh

năm: 06/06/1990. Hiện các cháu đã có gia đình riêng. Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX miễn xét.

3. Về tài sản chung: bà T yêu cầu để vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

4. Nợ chung: bà T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006296, ngày 16 tháng 03 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T H, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn ông Trần Văn S có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật

Nơi nhận:
- VKSND huyện T H;
- Chi cục THADS huyện T H;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- UBND xã T H B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Minh Đạo